

Số: /SNV-LĐVL&CS

Cao Bằng, ngày tháng năm 2025

V/v hướng dẫn thực hiện một số
nội dung liên quan đến lĩnh vực
lao động, việc làm và chính sách

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.
(gọi chung là đơn vị, địa phương, doanh nghiệp)

Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2019; Luật Việc làm năm 2013; Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024; Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15; Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); Các Nghị định của Chính phủ: số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (gọi tắt là *Nghị định số 145/2020/NĐ-CP*); số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 quy định về tinh giản biên chế; số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang; số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 quy định về tuổi nghỉ hưu; số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con (gọi tắt là *Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH*); Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành, để thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp hiện nay, Sở Nội vụ hướng dẫn các đơn vị, địa phương, doanh nghiệp thực hiện một số nội dung liên quan đến lĩnh vực lao động, việc làm và chính sách như sau:

PHẦN 1: MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ QUAN HỆ LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Đối với người sử dụng lao động (là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận; trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ) và UBND, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện:

1. Giao kết hợp đồng lao động: trước khi nhận người lao động vào làm việc thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động. Nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động phải đảm bảo theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Lao động năm 2019, hướng dẫn cụ thể tại Điều 3 Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH.

(Có Phụ lục 01. Hướng dẫn thực hiện giao kết hợp đồng lao động gửi kèm)

2. Nội quy lao động

- Người sử dụng lao động phải ban hành nội quy lao động, nếu sử dụng từ 10 người lao động trở lên thì nội quy lao động phải bằng văn bản, nếu sử dụng dưới 10 người lao động thì không bắt buộc ban hành nội quy lao động bằng văn bản nhưng phải thỏa thuận nội dung về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất trong hợp đồng lao động.

- Trước khi ban hành nội quy lao động hoặc sửa đổi, bổ sung nội quy lao động, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở. Nội quy lao động phải được thông báo đến người lao động và những nội dung chính phải được niêm yết ở những nơi cần thiết tại nơi làm việc

- Đăng ký nội quy lao động: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành nội quy lao động, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ đăng ký nội quy lao động đến UBND cấp xã (Phòng Văn hóa - Xã hội)¹ nơi người sử dụng lao động đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 119 Bộ Luật lao động năm 2019.

(Có Phụ lục 02. Trình tự xây dựng, đăng ký và nội dung của nội quy lao động gửi kèm)

¹ Theo ủy quyền của Giám đốc Sở Nội vụ;

3. Xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động

- Người sử dụng lao động phải xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thỏa thuận mức lương theo công việc hoặc chức danh ghi trong hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động.

- Mức lao động phải là mức trung bình bảo đảm số đông người lao động thực hiện được mà không phải kéo dài thời giờ làm việc bình thường và phải được áp dụng thử trước khi ban hành chính thức.

- Người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở khi xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động.

- Thang lương, bảng lương và mức lao động phải được công bố công khai tại nơi làm việc trước khi thực hiện.

4. Thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể

- Thương lượng tập thể: là việc đàm phán, thỏa thuận giữa một bên là một hoặc nhiều tổ chức đại diện người lao động với một bên là một hoặc nhiều người sử dụng lao động hoặc tổ chức đại diện người sử dụng lao động nhằm xác lập điều kiện lao động, quy định về mối quan hệ giữa các bên và xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

- Thỏa ước lao động tập thể: thỏa thuận đạt được thông qua thương lượng tập thể và được các bên ký kết bằng văn bản. Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với quy định của pháp luật; khuyến khích có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật.

- Gửi thỏa ước lao động tập thể: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết, người sử dụng lao động hoặc đại diện người sử dụng lao động phải gửi một bản thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp đến Sở Nội vụ.

(Có Phụ lục 03. Quy trình thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể gửi kèm)

5. Doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động

- Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, được cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động.

- Doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải ký quỹ và được cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động; niêm yết công khai bản chính giấy phép tại trụ sở chính và bản sao được chứng thực từ bản chính giấy phép tại các chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) của doanh nghiệp cho thuê lại; trường hợp sang địa bàn cấp tỉnh khác hoạt động thì doanh nghiệp cho thuê lại gửi bản sao chứng thực giấy phép đến Sở Nội vụ tỉnh đó để theo dõi, quản lý.

- Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20/6) và hằng năm (trước ngày 20/12) báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 09/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, gửi Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nội vụ và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; đồng thời báo cáo Sở Nội vụ và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn đó đối với trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại sang địa bàn cấp tỉnh khác hoạt động.

- Kịp thời báo cáo những trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động cho thuê lại lao động cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.

(Có Phụ lục 04. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động và danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động gửi kèm)

6. Phương án sử dụng lao động

Trong trường hợp vì lý do kinh tế mà nhiều người lao động có nguy cơ mất việc làm, phải thôi việc hoặc trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mà ảnh hưởng đến việc làm của nhiều người lao động thì người sử dụng lao động phải xây dựng và thực hiện phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 44 của Bộ luật Lao động năm 2019.

(Có Phụ lục 05. Nội dung phương án sử dụng lao động gửi kèm)

7. Quy chế dân chủ

- Người sử dụng lao động khi sử dụng từ 10 lao động trở lên có trách nhiệm ban hành quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc để thực hiện các nội dung quy định về đối thoại tại nơi làm việc và thực hiện dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

- Khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (nếu có) và nhóm đại diện đối thoại của người lao động (nếu có) để hoàn thiện và ban hành. Đối với những góp ý của tổ chức đại diện người lao

động tại cơ sở và nhóm đại diện đối thoại của người lao động mà người sử dụng lao động không tiếp thu thì phải nêu rõ lý do.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc phải được phổ biến công khai tới người lao động.

8. Báo cáo tình hình thay đổi về lao động

Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ thông qua cổng Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Trường hợp người sử dụng lao động không thể báo cáo tình hình thay đổi lao động thông qua cổng Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP đến Sở Nội vụ và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ, cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để theo dõi.

9. Lao động là người giúp việc gia đình

9.1. Quy định về lao động là người giúp việc gia đình

Các quy định về lao động là người giúp việc gia đình được quy định tại Mục 5 Bộ luật Lao động năm 2019 và Chương X Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Lao động là người giúp việc gia đình là người lao động làm thường xuyên các công việc trong gia đình của một hoặc nhiều hộ gia đình, bao gồm: công việc nội trợ, quản gia, chăm sóc trẻ em, chăm sóc người bệnh, chăm sóc người già, lái xe, làm vườn và các công việc khác cho hộ gia đình nhưng không liên quan đến hoạt động thương mại.

- Người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản với lao động là người giúp việc gia đình. Thời hạn của hợp đồng lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình do hai bên thỏa thuận. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động bất kỳ khi nào nhưng phải báo trước ít nhất 15 ngày. Hai bên thỏa thuận trong hợp đồng lao động về hình thức trả lương, kỳ hạn trả lương, thời giờ làm việc hằng ngày, chỗ ở.

- Người sử dụng lao động phải thông báo cho UBND cấp xã việc sử dụng lao động, chấm dứt sử dụng lao động tương ứng theo Mẫu số 02/PLV, Mẫu số

03/PLV Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng lao động hoặc chấm dứt hợp đồng lao động.

9.2. Trách nhiệm của Phòng Văn hóa - Xã hội cấp xã (*Điều 72 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP*)

- Tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình;

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

- Phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động về người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

10. Đình công

10.1. UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Tiếp nhận quyết định đình công và thông báo thời điểm bắt đầu đình công của tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP; tiếp nhận thông báo quyết định đóng cửa tạm thời nơi làm việc của người sử dụng lao động theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

- Phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. Nhận thông báo bằng văn bản khi tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công tiếp tục tổ chức đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

10.2. Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo về cuộc đình công không tuân theo quy định tại các Điều 200, Điều 201 và Điều 202 của Bộ luật Lao động, Chủ tịch UBND cấp xã nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với công đoàn cùng cấp, cơ quan, tổ chức có liên quan xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 211 Bộ luật Lao động, cụ thể:

- + Trực tiếp gặp gỡ người sử dụng lao động và đại diện ban lãnh đạo tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để nghe ý kiến, hỗ trợ các bên tìm biện pháp giải quyết, đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh trở lại bình thường.

+ Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì lập biên bản, tiến hành xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý cá nhân, tổ chức đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

+ Đối với các nội dung tranh chấp lao động thì tùy từng loại tranh chấp, hướng dẫn, hỗ trợ các bên tiến hành các thủ tục giải quyết tranh chấp lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Tiếp nhận thông báo quyết định hoãn đình công của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

- Khi xét thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP², Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm:

+ Xem xét đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

+ Nhận thông báo quyết định ngừng đình công của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

+ Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công theo quy định tại khoản 5 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

(Có Phụ lục 06. Một số quy định về đình công gửi kèm)

11. Quản lý hòa giải viên lao động

Phòng Văn hóa - Xã hội cấp xã có trách nhiệm:

- Thực hiện quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn cấp xã theo phân cấp; lập và thực hiện kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động hằng năm theo phân cấp;

- Cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ giải quyết tranh chấp và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động theo phân cấp quản lý;

- Bảo đảm điều kiện làm việc cho hòa giải viên lao động; đánh giá hoạt động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của hòa giải viên lao động, thực hiện chế độ bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng đối với hòa giải viên lao động; quản lý, lưu trữ hồ sơ các vụ việc giải quyết tranh chấp và các tài liệu liên quan khác;

- Cử hòa giải viên lao động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ tổ chức;

² Đình công diễn ra trên địa bàn xuất hiện thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; Đình công diễn ra đến ngày thứ ba tại các đơn vị cung cấp điện, nước, vệ sinh công cộng làm ảnh hưởng tới môi trường, điều kiện sinh hoạt và sức khỏe của nhân dân tại thành phố thuộc tỉnh; Đình công diễn ra có các hành vi bạo động, gây rối làm ảnh hưởng đến tài sản, tính mạng của nhà đầu tư, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền kinh tế quốc dân, lợi ích công cộng, đe dọa đến quốc phòng, an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe của con người.

- Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn báo cáo Sở Nội vụ theo quy định.

(Có Phụ lục 07. Một số quy định về hòa giải viên lao động và hòa giải tranh chấp lao động gửi kèm).

PHẦN 2: MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP XÃ

1. UBND cấp xã có trách nhiệm

1.1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ATVSLĐ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 21 Điều 4 Thông tư số 10/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ *(theo Phụ lục 01)*.

1.2. Tiếp nhận khai báo tai nạn lao động khi xảy ra tai nạn lao động làm chết người hoặc bị thương nặng đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động trên địa bàn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 Luật ATVSLĐ năm 2015.

1.3. Thông báo đến cơ quan Công an cấp xã và Sở Nội vụ trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ để kịp thời có biện pháp xử lý *(theo Phụ lục 02)*.

1.4. Phân loại, khai báo, điều tra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ; phối hợp Điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ *(theo Phụ lục 03)*.

1.5. Quản lý về bảo hiểm tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ *(theo Phụ lục 04)*.

2. Công an cấp xã có trách nhiệm

2.1. Nhận khai báo của người sử dụng lao động trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Luật ATVSLĐ năm 2015.

2.2. Nhận thông báo của UBND cấp xã trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 Luật ATVSLĐ năm 2015.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ; MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VỀ ATVSLĐ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

II.1. TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

1. Thông tin tuyên truyền, giáo dục về ATVSLĐ theo quy định tại Điều 13 Luật ATVSLĐ năm 2015 *(theo Phụ lục 05)*.

2. Huấn luyện ATVSLĐ đúng, đầy đủ cho các nhóm đối tượng theo quy định tại Điều 14 Luật ATVSLĐ năm 2015; Chương III Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ; Thông tư số 31/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội *(theo Phụ lục 06)*.

3. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động trước khi đưa vào sử dụng đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng; khai báo sử dụng theo quy định tại Điều 31 Luật ATVSLĐ năm 2015; Điều 16 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP ngày 13/02/2023 của Chính phủ; Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội *(theo Phụ lục 07)*.

4. Xây dựng nội quy, quy trình và các biện pháp đảm bảo ATVSLĐ tại nơi làm việc theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật ATVSLĐ năm 2015; Chương IV Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ *(theo Phụ lục 08)*.

5. Tổ chức và triển khai hoạt động của bộ phận ATVSLĐ, mạng lưới An toàn vệ sinh viên tại cơ sở theo quy định tại Điều 72, Điều 74 Luật ATVSLĐ năm 2015 *(theo Phụ lục 09)*.

6. Lập kế hoạch ATVSLĐ theo quy định tại Điều 76 Luật ATVSLĐ năm 2015 *(theo Phụ lục 10)*.

7. Khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động theo quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36 Luật ATVSLĐ năm 2015; Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 24 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP; Điều 45 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; Thông tư số 13/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội *(theo Phụ lục 11)*.

8. Đánh giá và hướng dẫn người lao động tự đánh giá nguy cơ rủi ro về ATVSLĐ trước khi làm việc; thực hiện việc tự kiểm tra định kỳ, đột xuất về ATVSLĐ tại cơ sở theo Điều 77, Điều 80 Luật ATVSLĐ năm 2015; Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội *(theo Phụ lục 12)*.

9. Xây dựng biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng và ứng cứu khẩn cấp theo quy định tại Điều 19 Luật ATVSLĐ năm 2015 (theo Phụ lục 13).

10. Đăng ký công bố hợp quy sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại số Thông tư số 13/2024/TT-BLĐTBXH ngày 05/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2018; Thông tư số 01/2021/TT-BLĐTBXH ngày 03/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (theo Phụ lục 14).

11. Rà soát, phân loại lao động theo điều kiện lao động theo quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động (theo Phụ lục 15).

II.2. MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VỀ ATVSLĐ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 (theo Phụ lục 16).

2. Chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Luật ATVSLĐ năm 2015, Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (theo Phụ lục 17).

3. Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo quy định tại Điều 24 Luật ATVSLĐ năm 2015; Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (theo Phụ lục 18).

4. Hỗ trợ chuyển đổi nghề và các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Điều 55, Điều 56 Luật ATVSLĐ năm 2015; Chương III Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ (theo Phụ lục 19).

5. Chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Thông tư số 28/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (theo Phụ lục 20).

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

UBND cấp xã, các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện báo cáo công tác ATVSLĐ gửi về Sở Nội vụ, cụ thể như sau:

1. Đối với UBND cấp xã: thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động **trước ngày 05/7** đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và **trước ngày 05/01** năm sau đối với báo cáo năm (theo Phụ lục 21).

2. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã

- Báo cáo tình hình tai nạn lao động: **trước ngày 05/7** đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và **trước ngày 10/01** năm sau báo cáo năm (theo Phụ lục 22).

- Báo cáo công tác ATVSLĐ tại cơ sở: báo cáo năm **trước ngày 10/01** của năm sau (theo Phụ lục 23). (trong đó có nội dung công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện ATVSLĐ trong báo cáo tình hình thực hiện công tác ATVSLĐ tại cơ sở).

PHẦN 3: MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ VIỆC LÀM

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia

1.1. Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội nghị tuyên truyền lồng ghép chính sách hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Rà soát người lao động của địa phương có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; giám sát người lao động đang tham gia;

- Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ hỗ trợ; tiếp nhận hồ sơ, chi trả hỗ trợ cho người lao động của địa phương đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi người lao động có hồ sơ đề nghị hỗ trợ bằng nguồn kinh phí được cấp hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 3, Điều 50 của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 (*Hợp đồng lao động do người lao động trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài*) theo Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục hành chính: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ³ của người lao động, UBND cấp xã xác nhận bằng văn bản việc đăng ký hợp đồng lao động cho người lao động, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nội vụ; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

³ Hồ sơ đăng ký hợp đồng lao động bao gồm: Văn bản đăng ký theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định; bản sao hợp đồng lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực.

1.2. Hỗ trợ việc làm bền vững

UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Xây dựng Kế hoạch tổ chức Phiên giao dịch việc làm, hội nghị tư vấn tuyên truyền thông tin thị trường lao động.

- Lập kế hoạch và tổ chức thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người lao động cư trú trên địa bàn quản lý và thu thập thông tin nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động; xử lý các vấn đề phát sinh (*Điều 9 Thông tư số 09/2025/TT-BNV*)

- Đối soát, cập nhật, chia sẻ dữ liệu người lao động thu thập với dữ liệu quốc gia về dân cư và các dữ liệu khác là cơ sở để xác thực hoàn thiện và cung cấp sổ lao động điện tử của người lao động (*Điều 9 Thông tư số 09/2025/TT-BNV*)

(Có các biểu mẫu liên quan kèm theo).

2. Đối với Quỹ Quốc gia về việc làm

2.1. UBND cấp xã có trách nhiệm: rà soát nhu cầu vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm để tạo việc làm tại chỗ cho người lao động; báo cáo số lượng người lao động có nhu cầu về Sở Nội vụ để tổng hợp và thông báo cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh; kiểm tra, giám sát việc cho vay nguồn vốn từ quỹ quốc gia về việc làm.

2.2. Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm: thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn (*Điều 52 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ*) theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt tại mục VI phụ lục I Nghị định số 129/2025/NĐ-CP, gồm:

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp xã nơi thực hiện dự án phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt, Chủ tịch UBND cấp xã nơi thực hiện dự án xem xét, phê duyệt. Nếu không ra quyết định phê duyệt thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương nơi thực hiện dự án thông báo cho người vay.

3. Đối với lao động làm việc trong tỉnh, trong nước và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

3.1. UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Rà soát, nắm nhu cầu về việc làm của người lao động trên địa bàn;

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, các doanh nghiệp, tổ chức được phép tuyển dụng và tuyển chọn lao động tại địa phương bằng các

hình thức phù hợp: Ngày hội việc làm, phiên giao dịch việc làm, hội nghị tuyên truyền, tư vấn thông tin thị trường lao động;

- Kiểm tra giám sát xử lý các doanh nghiệp, tổ chức được phép tuyển dụng và tuyển chọn lao động tại địa phương nếu có dấu hiệu vi phạm các quy định về pháp luật lao động; báo cáo cơ quan cấp trên nếu sự việc vượt thẩm quyền.

3.2. Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm: Xác nhận hỏa hoạn, lũ lụt động đất, sóng thần, dịch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 61/2020/NĐ-CP).

4. Đối với lao động người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh

UBND cấp xã có trách nhiệm: Tuyên truyền, hướng dẫn các doanh nghiệp, tổ chức sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn quản lý về tuyển dụng và sử dụng người lao động nước ngoài đúng quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Chế độ báo cáo

UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Báo cáo kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công do UBND cấp xã là chủ đầu tư theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Thông tư này gửi UBND tỉnh thông qua Sở Nội vụ trước ngày 05/12 hằng năm (*Điều 10 Thông tư số 09/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*).

- Báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm kết quả thực hiện nội dung thuộc lĩnh vực lao động theo yêu cầu của Sở Nội vụ quy định.

PHẦN 4: BẢO HIỂM XÃ HỘI

UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Thông tin đến doanh nghiệp, người lao động và người sử dụng lao động các quy định về Luật BHXH năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thực hiện: giảm độ tuổi được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội từ 80 tuổi xuống 75 tuổi, riêng người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thì từ đủ 70 tuổi được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; quyền thụ hưởng chế độ ốm đau, thai sản đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; chế độ thai sản đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; bổ sung quy định nhằm gia tăng

quyền lợi, tăng tính hấp dẫn, khuyến khích người lao động bảo lưu thời gian đóng để hưởng lương hưu thay vì nhận bảo hiểm xã hội một lần; quy định rõ về quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội; điều kiện về số năm đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để được hưởng lương hưu từ 20 năm xuống 15 năm...

- Quy định về thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc theo Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ như:

+ Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 2 Điều 3, trong đó đối với chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh không thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp kê khai thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01/7/2029.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng thử việc theo quy định của pháp luật lao động không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 5 Điều 3.

+ Người lao động bị tạm đình chỉ công việc từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Điều 11.

+ Người lao động có quá trình tham gia đồng thời bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ được xác định điều kiện hưởng chế độ hưu trí quy định tại Điều 17.

- Các quy định về điều kiện hưởng lương hưu hoặc trợ cấp tuất hằng tháng; giải quyết chế độ ốm đau; điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau; hưởng chế độ thai sản; điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản; chế độ hưu trí; chế độ tử tuất... (theo Thông tư số 12/2025/TT-BNV ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

PHẦN 5: CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

I. Thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức, viên chức thuộc quyền quản lý

Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm:

1. Thực hiện chế độ thôi việc đối với công chức, viên chức

- **Thôi việc đối với công chức:** Thực hiện theo Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, gồm: Thẩm quyền, quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thôi việc (Điều 57); Chế độ, chính sách đối với công chức tự nguyện xin thôi việc hoặc bị thôi việc (Điều 58); Thời gian làm việc được tính trợ cấp thôi việc (Điều 59); Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc (Điều 60).

- **Thôi việc đối với viên chức:** Thực hiện theo Điều 57 và Điều 58 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2. Thực hiện chế độ nghỉ hưu đối với công chức, viên chức

- **Nghỉ hưu đối với công chức:** Thực hiện theo Điều 61, Điều 62, Điều 63 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, gồm: Thẩm quyền, thời điểm nghỉ hưu (Điều 61); Thông báo nghỉ hưu (Điều 62); Quyết định nghỉ hưu (Điều 63).

- **Nghỉ hưu đối với viên chức:** Thực hiện theo Điều 59 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

II. Chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP: Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1919/SNV-LĐVL&CS ngày 10/7/2025 về việc hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

III. Chế độ chính sách tiền lương

1. Chế độ nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động: thực hiện theo Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (*02 Thông tư trên đã được Bộ Nội vụ hợp nhất tại văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BNV ngày 02/5/2022*); Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Chế độ nâng phụ cấp thâm niên vượt khung: Thực hiện theo Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

3. Các chế độ phụ cấp khác: Do hiện nay Bộ Nội vụ đang hướng dẫn thực hiện các loại phụ cấp lương, do tạm thời thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội

vụ tại các văn bản: Công văn số 4832/BNV-CTL&BHXH ngày 08/7/2025 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức sau sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và Công văn số 16/CV-BCĐ ngày 09/8/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp về việc thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Khi có hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ sẽ tiếp tục hướng dẫn triển khai thực hiện.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện một số nội dung liên quan đến lĩnh vực lao động, việc làm và chính sách của Sở Nội vụ tỉnh Cao Bằng⁴, đề nghị các đơn vị, doanh nghiệp liên quan và UBND các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn triển khai và kiểm tra, đôn đốc thực hiện tốt các nội dung nêu trên. Các đơn vị, địa phương, doanh nghiệp chấp hành đúng quy định của pháp luật về lao động, ATVSLĐ đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động và người lao động; các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định. Các nội dung chưa được hướng dẫn tại văn bản này, thực hiện theo quy định hiện hành. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên hệ với Sở Nội vụ (qua Phòng Lao động, việc làm và Chính sách) để được hướng dẫn, hỗ trợ giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Phòng VH-XH các xã, phường;
- Văn phòng Sở;
- Trang TTĐT của Sở;
- Lãnh đạo Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, LĐVL&CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Phương Huy

⁴ Công văn này thay thế Công văn số 427/SNV-LĐVL&CS ngày 03/4/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Cao Bằng hướng dẫn thực hiện một số nội dung về pháp luật lao động; Công văn số 1955/SLĐTBXH-LĐVL ngày 11/10/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng đôn đốc, hướng dẫn thực hiện một số quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.